

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Loan¹, Đinh Thị Kim Nhung¹, Nguyễn Thị Vân¹, Nguyễn Thị Hoài An²
Email: loanpt.ufba@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 08/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.796

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển đất nước, việc xây dựng xã hội học tập số trở thành một định hướng chiến lược quan trọng đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Bài báo này tập trung phân tích tiến trình và chính sách phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam qua các giai đoạn. Trên cơ sở các văn bản chính sách, số liệu thống kê và các trường hợp điển hình trong nước, bài viết chỉ ra những kết quả đạt được như mở rộng mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng, phát triển học liệu số, nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ thông tin của người dân. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng làm rõ những hạn chế còn tồn tại, bao gồm sự chênh lệch hạ tầng số giữa các vùng, thiếu cơ chế công nhận kết quả học tập trực tuyến, và chất lượng nguồn nhân lực số còn hạn chế. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam bao gồm: hoàn thiện khung chính sách, phát triển hạ tầng và học liệu số, nâng cao năng lực số toàn dân, tăng cường hợp tác quốc tế và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục số.

Từ khóa: xã hội học tập số, chính sách giáo dục, chuyển đổi số, Việt Nam

I. Giới thiệu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế chuyển đổi số toàn cầu đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Giáo dục và đào tạo cũng đang đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ để thích ứng với kỷ nguyên số. Khái niệm “xã hội học tập” vốn nhấn mạnh học tập suốt đời, nay được tái định hình trong không gian số, hình thành nên “xã hội học

tập số”. Mô hình này tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nền tảng công nghệ. Việc phát triển xã hội học tập số được xem là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đảm bảo an sinh xã hội. Đây cũng là xu hướng tất yếu giúp con người thích ứng với thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng.

Tại Việt Nam, xây dựng xã hội học tập đã được đề cập từ đầu thập niên 2000,

¹ Trường Đại học Tài chính quản trị kinh doanh

² Trường Đại học Mở Hà Nội

song chỉ đến khi Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và đại dịch COVID-19 xuất hiện, xã hội học tập số mới thực sự trở thành nhu cầu cấp thiết. Đồng thời, trước sự ảnh hưởng ngày càng nặng nề của biến đổi khí hậu, đòi hỏi mọi lĩnh vực đều tính đến phát triển bền vững. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã rất quan tâm đến việc đẩy mạnh giáo dục số để phù hợp với bối cảnh chuyển đổi và phát triển bền vững. Tuy nhiên, tiến trình thực hiện xã hội học tập số còn nhiều hạn chế, đặt ra yêu cầu phải có đánh giá toàn diện để đưa ra định hướng chính sách phù hợp trong giai đoạn tới. Vì vậy, bài viết này nghiên cứu một cách có hệ thống về các chính sách của Việt Nam về phát triển xã hội học tập số, những kết quả đạt được và các thách thức đặt ra, từ đó có những gợi ý chính sách trong thời gian tới để đạt hiệu quả cao hơn trong phát triển xã hội học tập số trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam.

II. Cơ sở lý luận

Khái niệm **xã hội học tập** được UNESCO đưa ra từ thập niên 1970, trong đó, Edgar Faure, 1972, nhấn mạnh xã hội học tập là việc học tập được bao trùm trọn đời con người - cả về thời gian lẫn sự đa dạng - và học tập thực hiện đối với toàn xã hội, bao gồm các nguồn lực xã hội, kinh tế cũng như giáo dục, thì đó là một xã hội học tập. Đồng thời, đó là một xã hội trong đó việc học được coi là quan trọng hoặc có giá trị, nơi mọi người được khuyến khích tiếp tục học suốt đời, và nơi mọi người đều có cơ hội tham gia vào giáo dục và đào tạo - Theo Unesco, 2005. Và điều đó được khẳng định lại vào năm 2015, xã hội học tập là việc tạo điều kiện để mọi người có thể học tập suốt đời, không giới hạn về thời gian, địa điểm hay hình thức

(UNESCO, 2015). Như vậy, khái niệm xã hội học tập là khái niệm rất rộng, nhấn mạnh việc học là quá trình liên tục cả đời người, không giới hạn về thời gian, địa điểm, hình thức học và việc học đó được thực hiện bởi tất cả mọi người sống trong xã hội.

Chuyển đổi số được hiểu là việc sử dụng công nghệ thông tin để chuyển đổi các hoạt động của tổ chức. Trong “Cẩm nang về chuyển đổi số”, Bộ Thông tin và Truyền Thông (2021) cho rằng: “Chuyển đổi số thực chất là quá trình thay đổi toàn diện về cách sống, cách làm việc, phương thức sản xuất từ truyền thống sang dựa vào công nghệ số”. Hay quá trình ứng dụng công nghệ để thay đổi căn bản cách thức quản lý, vận hành và cung cấp dịch vụ trong nhiều lĩnh vực, bao gồm giáo dục (OECD, 2019). Trong giáo dục, chuyển đổi số không chỉ là số hóa tài liệu mà còn là đổi mới phương pháp giảng dạy, cá nhân hóa trải nghiệm học tập và mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho nhiều đối tượng. Trên nền tảng đó, cùng với sự phát triển của công nghệ, hình thái **xã hội học tập số** ra đời, nơi mọi công dân có thể học tập, chia sẻ tri thức và nâng cao kỹ năng thông qua các nền tảng trực tuyến và dữ liệu mở (Selwyn, 2016). Như vậy, xã hội học tập số chính là kết quả của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, nơi mà mọi công dân đều có thể học tập, chia sẻ tri thức, kỹ năng không kể thời gian, không gian thông qua các nền tảng trực tuyến và dữ liệu mở.

Chính sách trong xã hội học tập số là hệ thống các quy định, chiến lược, hành động được thiết lập bởi Chính quyền các cấp, ngành Giáo dục, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, Sở ban ngành, các cấp quản lý giáo dục, tổ chức giáo dục và các cơ sở giáo

dục các cấp. Chính sách đề định hướng, điều phối và hỗ trợ việc tích hợp công nghệ số vào giáo dục, mở rộng học tập suốt đời, đảm bảo tiếp cận, chất lượng, tính bền vững và công bằng trong học tập số. Chuyển đổi số trong xã hội học tập chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi chính sách công và các chiến lược phát triển thể chế, cả hai yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bối cảnh số hóa của giáo dục (Walker, Jenkins & Voce, 2016).

Tại Việt Nam, có một số ít nghiên cứu về vấn đề này, như Nguyễn Tiến Hùng (2021) phân tích khung lý thuyết và quy trình phát triển chính sách/quy định để xây dựng xã hội học tập. Nguyễn Thị Doan (2022) trình bày lý luận và đề xuất các phương hướng phát triển xã hội học tập ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. Trong đó, tác giả nhấn mạnh cần có sự lãnh đạo mạnh mẽ từ các cấp chính quyền, cơ quan khuyến học, trường đại học; phải có tiêu chí, mô hình, chính sách rõ ràng và đồng bộ để triển khai; đặc biệt, trường đại học phải đổi mới để trở thành trung tâm cung cấp tài nguyên giáo dục mở. Như vậy, xây dựng xã hội học tập số đang ngày được quan tâm lớn từ các quốc gia trên thế giới và trong đó có Việt Nam. Chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và phát triển xã hội học tập số.

Các nhóm chính sách phát triển xã hội học tập số bao gồm:

Nhóm chính sách về khung năng lực số: mục tiêu để xác định năng lực hay trình độ như năng lực truy cập, quản lý, hiểu, tạo, đánh giá thông tin số làm cơ sở soạn chương trình, chứng chỉ, chỉ số. Đây là khung chung cho phép so sánh, thiết kế chương trình và đánh giá tiến độ. Khung này được UNESCO đề cập chi tiết năm 2018.

Nhóm chính sách về giáo dục và đào tạo: Mục tiêu tích hợp kỹ năng số vào chương trình chính quy từ tiểu học đến đại học, đào tạo nghề, chương trình học tập suốt đời cho người lớn...(OECD,2021)

Nhóm chính sách về hạ tầng và truy cập: Để thực hiện xã hội học tập số, cần đảm bảo kết nối Internet tốt, thiết bị và nền tảng trực tuyến thích hợp và tài nguyên mở. Vì vậy nhóm chính sách về hạ tầng và truy cập cũng cần được quan tâm đầy mạnh

Nhóm chính sách thúc đẩy tham gia, bao trùm: Nhóm chính sách này nhằm đảm bảo sự tham gia của đông đảo cộng đồng, bao gồm cả thành thị và nông thôn, người giàu, trung lưu và người nghèo; người già, thanh niên, người khuyết tật. Sự tham gia bao gồm cả Chính phủ, doanh nghiệp và toàn xã hội.

Nhóm chính sách liên quan đến quy định, tiêu chuẩn, đánh giá: Nhóm này giúp bảo vệ học viên, đảm bảo chất lượng khóa học trực tuyến, khung chứng nhận, và các khảo sát, báo cáo, chỉ số đánh giá để đo lường và đánh giá chất lượng các khóa học.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết để thu thập thông tin và làm rõ các khái niệm xã hội học tập, chuyển đổi số, xã hội học tập số và chính sách về phát triển xã hội học tập số.

Đồng thời bài viết sử dụng phương pháp phân tích thống kê, so sánh, đối chiếu để làm rõ thực trạng, những điểm đạt được và tồn tại của việc thực hiện các chính sách phát triển xã hội học tập số của Việt Nam và so sánh với một số quốc gia khác.

Dữ liệu sử dụng trong bài viết được tham khảo từ nhiều nguồn trong và ngoài

nước bao gồm các báo cáo của UNESCO, của tổ chức OECD, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Số liệu từ Niên giám thống kê các năm, và một số tạp chí, công bố của cơ quan nhà nước, công thông tin điện tử uy tín khác.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tiến trình chính sách phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam và kết quả thực hiện

Giai đoạn trước 2010 - giai đoạn đặt nền tảng

Giai đoạn trước 2010 diễn ra trong bối cảnh Việt Nam tập trung vào phát triển con người để phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa; Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 đặt mục tiêu nâng cao dân trí, phổ cập giáo dục và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên nền đó, “xã hội học tập” được coi là hướng đi để thực hiện mục tiêu học tập suốt đời, giảm thất học, tăng cơ hội tiếp cận tri thức cho tất cả các tầng lớp

Các chính sách cụ thể được đưa ra như: Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 (QĐ 201/2001/QĐ-TTg): xác định mục tiêu nâng cao dân trí, phổ cập các bậc học và phát triển giáo dục thường xuyên như nền tảng cho xã hội học tập; Quyết định 112/2005/QĐ-TTg (18/5/2005): Phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010”: đây là văn bản khởi động chiến lược hành động quốc gia về xã hội học tập, nêu rõ nhiệm vụ, mục tiêu, các nhóm giải pháp trọng tâm xây dựng trung tâm học tập cộng đồng; phát triển giáo dục thường xuyên; phổ cập giáo dục; nâng cao năng lực khuyến học và truyền thông.

Kết quả thực hiện: mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng mở rộng khắp cả nước. Sau 5 năm triển khai (2005-2010),

số lượng trung tâm này trên cả nước vào khoảng 10.696 cơ sở (Báo Dân trí, 2011). Một số chỉ tiêu phổ cập giáo dục, nhất là phổ cập THCS và giảm tỉ lệ thất học người lớn, được cải thiện nhờ hoạt động GDTX và TTHTCD. Phong trào khuyến học, xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; nhiều hoạt động khen thưởng, phong trào học tập xuất hiện tại cơ sở, góp phần thay đổi nhận thức cộng đồng về học tập suốt đời. Tuy nhiên, giai đoạn này còn để lại các hạn chế về chất lượng hoạt động, nguồn lực và đặc biệt là chưa chuẩn bị đủ về hạ tầng số và nội dung số - điều sau này trở thành thách thức khi chuyển sang giai đoạn phát triển xã hội học tập số trong thập niên tiếp theo.

Giai đoạn 2012-2020 - Giai đoạn mở rộng và chuyển đổi

Sau khi kết thúc Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010”, nhu cầu tiếp tục phát triển học tập suốt đời, đồng thời gắn với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, trở nên cấp thiết. Bối cảnh toàn cầu là sự bùng nổ công nghệ thông tin và Internet (Cách mạng công nghiệp 4.0 bắt đầu được nhắc đến), tạo áp lực và cũng mở ra cơ hội cho việc hình thành xã hội học tập số.

Trong giai đoạn 2012-2020, Việt Nam triển khai nhiều chính sách quan trọng về xã hội học tập, nổi bật là Quyết định 89/QĐ-TTg (2013) và Quyết định 281/QĐ-TTg (2014), nhằm thúc đẩy học tập suốt đời gắn với phong trào “Gia đình học tập, Dòng họ học tập, Cộng đồng học tập”. Đến năm 2020, cả nước có gần 11.000 trung tâm học tập cộng đồng phủ gần 100% xã, phường, thị trấn, tổ chức hàng chục nghìn lớp học mỗi năm, thu hút hàng triệu lượt người học (Bộ GD&ĐT, 2020). Tỷ lệ gia đình và cộng đồng tham

gia học tập cũng tăng mạnh, với khoảng 70% gia đình và 65% cộng đồng đạt danh hiệu học tập (Hội Khuyến học Việt Nam, 2020). Cùng thời gian này, chính phủ thúc đẩy ứng dụng CNTT, thể hiện qua Quyết định 117/QĐ-TTg (2017), với hệ thống “Trường học kết nối” thu hút hơn 600.000 giáo viên và 20.000 trường tham gia (MOET, 2018). Một số đại học lớn bắt đầu thí điểm MOOCs và kho học liệu mở, tuy nhiên mức độ ứng dụng công nghệ số vẫn còn hạn chế, thiếu đồng bộ. So với Trung Quốc, quốc gia đã có nền tảng MOOCs quốc gia từ 2013 (Zhang, 2018), Việt Nam vẫn ở mức khởi đầu. Nhìn chung, giai đoạn 2012-2020 đặt nền móng pháp lý và văn hóa cho học tập suốt đời, đồng thời khởi động quá trình chuyển đổi số trong giáo dục.

Giai đoạn 2021 đến nay: Giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ

Từ năm 2021, Việt Nam bước vào giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ trong xây dựng xã hội học tập, gắn với Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và tác động từ đại dịch COVID-19. Chính phủ ban hành Đề án xã hội học tập 2021-2030 (QĐ 1373/QĐ-TTg) cùng Chương trình chuyển đổi số ngành giáo dục, đặt mục tiêu đến năm 2025 có 100% cơ sở giáo dục triển khai dạy - học trực tuyến kết hợp, 80% học liệu số hóa. Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng 2030” xác định giáo dục là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong giáo dục. Quyết định 2222/QĐ-TTg (2021) về chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp hướng đến 100% cơ sở đào tạo nghề ứng dụng CNTT vào dạy học. Quyết định 1705/QĐ-TTg (2024) phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến 2030,

tầm nhìn 2045, đặt mục tiêu xây dựng nền giáo dục mở, học tập suốt đời, phát triển nguồn nhân lực số.

Kết quả đạt được: Bộ GD&ĐT phối hợp Viettel, VNPT phát triển nền tảng học tập trực tuyến và kho học liệu số với hơn 10.000 bài giảng điện tử (MOET, 2022). Các đại học lớn như ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.HCM mở rộng hệ thống MOOCs, thu hút hàng trăm nghìn người học. Một số địa phương như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng thí điểm thành phố học tập số trong mạng lưới UNESCO Learning Cities. Kết quả, theo MOET (2023), khoảng 80% cơ sở giáo dục và 60% giảng viên đại học đã ứng dụng công nghệ số trong dạy học. Số người tham gia khóa học trực tuyến tăng hơn 200% giai đoạn 2020-2022 (World Bank, 2022), cho thấy sự lan tỏa mạnh của văn hóa học tập số.

4.2. Những tồn tại

Trong những năm qua, với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực về xã hội học tập số. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế chưa khắc phục được như: Thứ nhất, hạ tầng số chưa đồng đều giữa các vùng miền, đặc biệt ở nông thôn và miền núi, nơi tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng chỉ đạt khoảng 45%, so với trên 85% ở thành thị (Tổng cục Thống kê, 2022).

Thứ hai, chất lượng và tính mở của học liệu số còn hạn chế, nhiều kho dữ liệu chưa được chuẩn hóa, gây khó khăn cho việc chia sẻ và công nhận kết quả học tập.

Thứ ba, năng lực số của đội ngũ giáo viên và người học chưa đồng đều; theo MOET (2023), chỉ khoảng 60% giảng viên đại học thành thạo các công cụ giảng dạy trực tuyến.

Bên cạnh đó, cơ chế pháp lý cho việc công nhận tín chỉ trực tuyến và bằng cấp từ các nền tảng mở vẫn còn thiếu, làm hạn chế động lực học tập suốt đời.

Ngoài ra, vấn đề an ninh mạng và bảo mật dữ liệu trong các nền tảng giáo dục trực tuyến cũng là mối lo ngại lớn. Tất cả những yếu tố này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện chính sách, thu

hẹp khoảng cách số, nâng cao năng lực số toàn dân và đảm bảo sự bền vững của xã hội học tập trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thêm vào đó, tuy Việt Nam đạt nhiều tiến bộ, song vẫn còn khoảng cách khá lớn với các quốc gia tiên phong. Đặc biệt, khung pháp lý và cơ chế công nhận học tập số còn thiếu, trong khi các nước đã tích hợp vào hệ thống giáo dục chính thức.

Bảng 1. So sánh khung pháp lý và cơ chế công nhận học tập số giữa 1 số quốc gia

Chỉ số / Quốc gia	Việt Nam	Hàn Quốc	Singapore	Phân Lan
Tỷ lệ hộ gia đình có Internet	78%	99%	98%	97%
Xếp hạng EGDI (UN 2022)	86/193	3/193	12/193	6/193
Học trực tuyến COVID-19	30-80%	~95%	~90%	~93%
Chính sách tiêu biểu	QĐ 1373 (2021), QĐ 749 (2020)	“Smart Education” (2009)	“SkillsFuture” (2015)	“Lifelong Learning Strategy” (2018)
Công nhận học tập số	Thí điểm micro-credentials	Tích hợp MOOC	Micro-credentials chính thức	OER & micro-credentials chính thức

Số liệu tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn

Từ số liệu trong bảng 1 cho thấy: Về hạ tầng và tiếp cận, ở Việt Nam còn khoảng trống lớn (chỉ 78% hộ có Internet), trong khi các quốc gia Hàn Quốc, Singapore, Phần Lan tỷ lệ này rất cao (97% - 99%). Tỷ lệ học trực tuyến của các nước trên cũng ở mức khá cao (trên 90%) trong khi ở Việt Nam con số này còn khá khiêm tốn (30-80%). Đồng thời, các nước Hàn Quốc, Singapore, Phần Lan có chiến lược dài hạn (từ trước Covid) và gắn trực tiếp với phát triển nguồn nhân lực hoặc học tập suốt đời, trong khi ở Việt Nam các chính sách mới đẩy mạnh từ sau Covid 19. Cơ chế công nhận học tập số ở các nước phát triển trên đã được tích hợp chính thức tuy nhiên ở Việt Nam mới ở mức thí điểm.

V. Kết luận và kiến nghị

Chính sách phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi

số đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng, từ việc hình thành khung pháp lý cơ bản đến triển khai các chương trình, dự án cụ thể ở cả trung ương và địa phương. Những thành quả đạt được như mở rộng hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển học liệu số, tăng cường ứng dụng công nghệ trong dạy và học đã góp phần thúc đẩy quá trình học tập suốt đời và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cũng chỉ ra nhiều hạn chế, bao gồm sự bất bình đẳng về hạ tầng số giữa các vùng miền, năng lực số chưa đồng đều của đội ngũ giáo viên và người học, cũng như thiếu hụt cơ chế công nhận kết quả học tập trực tuyến. Để khắc phục những hạn chế trên, một số kiến nghị được đưa ra như sau: Trước hết, cần hoàn thiện khung chính sách và pháp lý cho xã hội học tập số, trong đó ưu tiên công nhận kết quả học

tập trực tuyến, tín chỉ từ các khóa học mở và cơ chế liên thông giữa các bậc học. Đây là yếu tố then chốt nhằm tạo động lực cho người học tham gia học tập suốt đời, đồng thời khuyến khích các cơ sở giáo dục đổi mới phương thức đào tạo. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đầu tư đồng bộ vào hạ tầng số, bảo đảm kết nối Internet băng rộng chất lượng cao, đặc biệt ở nông thôn và vùng sâu vùng xa. Song song với đó, cần phát triển các nền tảng học tập số quốc gia với kho học liệu mở, tài nguyên giáo dục số phong phú, đa ngôn ngữ và dễ truy cập. Kết hợp với việc phải chú trọng nâng cao năng lực số cho người dạy và người học. Các chương trình bồi dưỡng kỹ năng số cho giáo viên, giảng viên cần được triển khai thường xuyên, kết hợp với hỗ trợ người học sử dụng công nghệ trong học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Ngoài ra, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia tiên phong như Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc hay Phần Lan, đặc biệt trong các lĩnh vực xây dựng chính sách, triển khai mô hình học tập kết hợp (blended learning) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục. Cuối cùng, bảo đảm tính bền vững trong giáo dục số cần được coi là nguyên tắc xuyên suốt, gắn với việc thu hẹp khoảng cách số, thúc đẩy công bằng xã hội, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng. Để làm được những điều này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và toàn xã hội, nhằm xây dựng một hệ sinh thái học tập mở, công bằng, an toàn và sáng tạo. Qua đó, Việt Nam sẽ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nâng cao kỹ năng và tri thức của công dân trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET). (2018, 2020). *Báo cáo tổng kết Đề án xây dựng xã hội học tập 2012-2020*. Hà Nội: MOET.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET). (2021). *Báo cáo tổng kết ngành giáo dục năm 2020-2021*. Hà Nội: MOET.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET). (2023). *Annual report on higher education digital transformation in Vietnam*. Hà Nội: MOET.
- [4]. Brundtland Commission. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.
- [5]. Finnish National Agency for Education. (2021). *Education during COVID-19*. Helsinki: EDUFI.
- [6]. Hội Khuyến học Việt Nam. (2020). *Báo cáo tổng kết phong trào “Gia đình/ Dòng họ/Cộng đồng học tập”*. Hà Nội.
- [7]. Korea Educational Development Institute (KEDI). (2021). *Smart education in Korea*. Seoul: KEDI.
- [8]. Li, J. (2019). *Community education in China: Development and practices*. Springer.
- [9]. Ministry of Education Singapore (MOE). (2021). *Annual report 2020-2021*. Singapore: MOE.
- [10]. Nhân Dân. (2021, 14/11). *Cả nước có 10.696 trung tâm học tập cộng đồng*. Truy cập từ <https://nhandan.vn/ca-nuoc-co-10696-trung-tam-hoc-tap-cong-dong-post555749.html>
- [11]. OECD. (2019). *Digital transformation in education*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264311671-en>
- [12]. OECD. (2019). *OECD skills strategy 2019: Skills to shape a better future*. OECD Publishing.
- [13]. OECD. (2022). *Education at a glance 2022*. Paris: OECD Publishing.
- [14]. Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: *Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010*. (2001). Truy cập từ <https://chinhphu.vn/default.aspx?docid=10301&pageid=27160>

- [15]. Selwyn, N. (2016). *Education and technology: Key issues and debates* (2nd ed.). Bloomsbury Academic.
- [16]. Singapore Ministry of Education (MOE). (2020). *SkillsFuture annual report*. Singapore: MOE.
- [17]. Tổng cục Thống kê (TCTK). (2022). *Niên giám thống kê Việt Nam 2021*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- [18]. Tổng cục Thống kê (TCTK). (2023). *Niên giám thống kê 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- [19]. UNESCO. (2015). *Rethinking education: Towards a global common good?* UNESCO Publishing.
- [20]. UNESCO. (2018). *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4.2*. P(23-25).
- [21]. UNESCO. (2019). *Global network of learning cities: Progress and trends*. UNESCO Publishing.
- [22]. UNESCO. (2020). *Education for sustainable development: A roadmap*. UNESCO Publishing.
- [23]. United Nations. (2022). *United Nations e-government survey 2022*. New York: UN.
- [24]. Zhang, W. (2018). *China's national MOOCs development: XuetaoX and lifelong learning strategy*. Beijing Normal University Press.

POLICIES FOR DEVELOPING A DIGITAL LEARNING SOCIETY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Pham Thi Loan³, Dinh Thi Kim Nhung^{3*}, Nguyen Thi Van³, Nguyen Thi Hoai An⁴

Abstract: *In the context of digital transformation and the demand for sustainable development, building a digital learning society has become a strategic priority for many countries, including Vietnam. This paper analyzes the progression and policies of digital learning society development in Vietnam across different stages. Drawing on policy documents, statistical data, and domestic case studies, the study highlights achievements such as the expansion of community learning centers, the development of digital learning resources, and the enhancement of citizens' access to information and communication technologies. However, the research also identifies persisting limitations, including disparities in digital infrastructure across regions, the absence of mechanisms to recognize online learning outcomes, and the limited quality of the digital workforce. Based on these findings, the paper proposes several orientations and solutions to foster a digital learning society in Vietnam in alignment with sustainable development goals, including: improving the policy framework, expanding infrastructure and digital resources, enhancing digital competence for all citizens, strengthening international cooperation, and ensuring equity in access to digital education.*

Keywords: *Digital learning society, education policy, digital transformation, sustainable development, Vietnam*

³ The University of Finance and Business Administration

⁴ Hanoi Open University